

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2025/DS-PT
Ngày: 14 – 7 – 2025
V/v “Xin ly hôn, chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Khắc Hoàn

Ông Hồ Đức Quang

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Soan - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 07/7/2025 và ngày 14/7/2025, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2025/TLPT-DS ngày 22 tháng 4 năm 2025 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2025/QĐ – PT ngày 20 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị T; sinh năm 1959; địa chỉ: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, nay là: Tổ dân phố G, xã H, tỉnh Hà Tĩnh; tạm trú tại: Xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Nay là: Xóm B, xã H, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt

- ***Bị đơn:*** Ông Lê Khắc X; sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, nay là: Tổ dân phố G, xã H, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt

- ***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*** Bà Lê Thị T1; sinh năm 1923; địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; Thôn V, xã H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt

- ***Người làm chứng:*** Chị Lê Thị N, sinh năm 1999; địa chỉ: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; nay là: Tổ dân phố G, xã H, tỉnh Hà Tĩnh; Tạm trú tại: Ngõ A, đường K, quận T, thành phố Hà Nội; nay là: Ngõ A, đường K, phường T, Thành phố Hà Nội. Có mặt

* ***Người kháng cáo:*** Nguyên đơn bà Lê Thị T và bị đơn ông Lê Khắc X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 16/6/2024 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T và ông Lê Khắc X có đăng ký kết hôn vào ngày 22/12/1996 tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, trên cơ sở tự nguyện tự do tìm hiểu, không bị ép buộc, lừa dối, sau khi đăng ký kết hôn đời sống vợ chồng hòa thuận, không có mâu thuẫn được một thời gian dài. Tuy nhiên đầu năm 2013 thì nảy sinh mâu thuẫn trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, ông X thường xuyên hành hạ bà T về thể chất và tinh thần, khiến cuộc sống không có hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không còn tình cảm, đặc biệt những năm gần đây ông X có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên vợ chồng phải sống ly thân nhau từ năm 2015 cho đến nay. Nay bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với ông Lê Khắc X.

- Về con chung: Bà T và ông X có một con chung, tên là Lê Thị N, sinh năm: 1999, đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà Lê Thị T và ông Lê Khắc X có một tài sản chung có giá trị nhỏ các đương sự đã thỏa thuận phân chia xong ngày 18/10/2024. Nay bà T chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia 01 thửa đất số 206, tờ bản đồ số 13 (từ năm 1999 đến 2004 mang tên riêng bà T), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số AL 957736, cấp ngày 05/01/2010 do Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện H, mang tên bà Lê Thị T, ông Lê Khắc X cùng với 01 ngôi nhà xây 01 tầng nằm trên đất, địa chỉ: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện H và 01 ngôi nhà gỗ 02 gian bằng gỗ Vàng tim và xây thêm 01 gian bằng gạch hết 70.000.000 đồng vào năm 2011 trên đất của bà Lê Thị T1 (mẹ ông X), để sau này về già hai vợ chồng về sinh sống, địa chỉ: Xóm V, xã H, huyện H. Nếu Tòa án giải quyết chia bà T có nguyện vọng được lấy lại thửa đất và ngôi nhà tại tổ dân phố G, thị trấn H, huyện H vì nguồn gốc đất là của Nhà nước cấp riêng cho bà T; từ năm 2015 đến nay bà T không có chỗ ở, phải đi thuê trọ ở xã H. Nay bà T không xác định được giá trị các tài sản trên nên yêu cầu Tòa án tiến hành thành lập Hội đồng định giá tài sản.

- Về nợ chung: Không có, nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Ý kiến của bị đơn ông Lê Khắc X trình bày:*

- Về hôn nhân và con chung: Ông X thừa nhận về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn cũng như thời điểm phát sinh mâu thuẫn như bà T trình bày là đúng, hiện nay ông X cũng xác định vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, sống ly thân nhau từ năm 2014 cho đến nay nên đồng ý ly hôn với bà T; về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung đã trên 18 tuổi đúng như bà T trình bày nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung:

+ Vợ chồng có một số tài sản chung là 01 thửa đất số 206, tờ bản đồ số 13 là do khối xác nhận, UBND thị trấn đề nghị huyện cấp, chứ không phải do Công đoàn bệnh viện và cấp chung cho vợ chồng, trên có 01 ngôi nhà xây cấp bốn 01 tầng tại tổ dân phố G, thị trấn H, huyện H, nếu ly hôn ông X muốn cho bà T và con gái về ở đây mà không được bán, để sau này có chỗ thờ cúng; đồng thời tại bản khai, đơn phản tố ông X khai vợ chồng còn có tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng A chi nhánh huyện H với số tiền 300.000.000 đồng và có tích góp mua được 13 chỉ vàng 9999, khi bỏ đi khỏi nhà bà T đã mang hết số vàng và tiền này đi luôn, nay ông X đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung của vợ chồng theo quy định.

+ Còn đối với 01 ngôi nhà gỗ 02 gian dựng trên đất của bà Lê Thị T1, bà T cho rằng là tài sản chung của vợ chồng thì ông X không đồng ý chia, vì trước đây bà T1 có 01 ngôi nhà gỗ 02 gian bị hỏng vợ chồng đã bán, sau đó vì bà T1 thuộc diện hộ nghèo nên được chính quyền địa phương hỗ trợ làm nhà với số tiền 16.000.000 đồng, vay không phải trả lãi số tiền 8.000.000 đồng, tổng 24.000.000 đồng và được người dân ủng hộ ngày công, đồng thời khi đó vợ chồng tôi có 01 ngôi nhà gỗ 02 gian không sử dụng nên thống nhất tháo về dựng cho bà T1 sử dụng cho đến nay. Do đó bà T yêu cầu chia ngôi nhà thì đề nghị bà T làm việc với bà T1, ông X không liên quan. Ngoài ra ông X yêu cầu Tòa án xem xét thêm công sức nuôi con một mình trong thời gian qua và tiền bảo vệ, chăm sóc tôn tạo ngôi nhà tại tổ dân phố G, thị trấn H trong thời gian 10 năm (từ năm 2014 đến 2024) với số tiền không cụ thể được.

- Về nợ chung: Ông X thống nhất như ý kiến bà T, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản làm việc có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi & nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1 trình bày:* Trước đây bà T1 có 01 ngôi nhà gỗ 02 gian bị hỏng nên ông X, bà T đã bán lấy tiền, khi đó ông X, bà T cũng có 01 bộ khung ngôi nhà gỗ 02 gian không sử dụng nên tháo về cho bà T1, tại thời điểm đó hộ bà T1 thuộc diện hộ nghèo nên được chính quyền địa phương hỗ trợ làm nhà mới số tiền 8.000.000 đồng, vay không phải trả lãi số tiền 8.000.000 đồng, tổng 16.000.000 đồng, được các con cùng người dân ủng hộ ngày công xây dựng và qua nhiều lần sửa chữa mới được ngôi nhà như hôm nay. Nếu Tòa án giải quyết vụ án thì bà T1 muốn lấy ngôi nhà này, vì trước đây bà T đã thống nhất cho bà ngôi nhà này cũng như đã bán ngôi nhà cũ của bà T1.

** Tại bản tự khai có trong hồ sơ vụ án người làm chứng chị Lê Thị N trình bày:* Hiện tại chị N đã trên 18 tuổi và cũng không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung của bố mẹ. Do hai người sống ly thân nhau từ năm 2014 cho đến nay, nếu Tòa án giải quyết ly hôn chị muốn bà T về ở trong ngôi nhà ở tổ dân phố G, thị trấn H cùng chị N, còn ông X về ở cùng bà nội Lê Thị T1 ở xã H, huyện H.

** Tài liệu Tòa án thu thập tại các cơ quan có thẩm quyền cung cấp và thẩm định, định giá tài sản:* Ngày 18/10/2024 Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thẩm định tại chỗ, định giá tài sản trên đất:

+ Xác định thửa đất yêu cầu chia diện tích thực tế là 213,3m² đất ở đô thị, thửa số 206, tờ bản đồ số 13, được số hóa, định vị bằng vị trí tọa độ cố định, giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6; địa chỉ: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện H giá trị 811.050.000 đồng; Trên đất hiện nay có các tài sản giá trị 42.538.153 đồng, gồm: Một ngôi nhà ở xây dựng năm 2011, loại nhà 01 tầng, móng đơn BTCT kết hợp đá hộc, giằng móng, tường chịu lực gạch xây 220, chiều cao hộc 4,2m, nền lát gạch ceramic, diện tích 111m²; công trình nhà vệ sinh: Móng đá hộc, tường gạch xây 110, sàn mái BTCT, nền lát gạch ceramic diện tích 3,6m²; mái che sau nhà: Cột BTCT, khung sườn gỗ, lợp Fibroxm diện tích 7,26m²; sân, cổng, hàng rào, cổng, hàng rào làm bằng mạ đai cánh cổng bằng thép mạ kẽm sơn tĩnh điện, cánh cổng khung thép cổng đan lưới B40, thân hàng rào xây bằng gạch đặc 110; mái che trước nhà: cột, khung sườn thép ống, lợp tôn màu diện tích 43,4m² (có sơ đồ tọa độ kèm theo).

+ Công trình nhà ở thôn V, xã H trên đất bà Lê Thị T1: 01 ngôi nhà kết cấu bằng gỗ hoàn chỉnh, gỗ nhóm 5-6, chiều cao cột cái 2,9m, đường kính 16cm, xây dựng năm 2000, diện tích 24,5m², giá trị 3.400.000 đồng; khối xây dựng tấp lô, trát vữa xi măng, móng xây tấp lô năm 2012 trị giá 3.527.463 đồng, tổng giá trị ngôi nhà cả gỗ và xây là 6.927.435 đồng. Tổng giá trị tài sản của ông X, bà T 860.516.424 đồng. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều đồng ý với kết quả thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và không có ý kiến gì trình bày thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/HNGĐ-ST, ngày 28/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh (nay là TAND khu vực 4 Hà Tĩnh) đã căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm d khoản 2 Điều 227, các Điều 228, 266, 271, 278 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 207, 213, 219, 220, 257, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; các Điều 28, 29, 33, 38, 39, 51, 55, 57 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. *Quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị T và ông Lê Khắc X.

2. *Tài sản chung*: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn, giao cho bà Lê Thị T được toàn quyền sử dụng thửa đất số 206, tờ bản đồ số 13, diện tích thực tế 213,3m² đất ở đô thị, được số hóa, định vị bằng vị trí tọa độ cố định, giới hạn bởi các điểm tọa độ 1, 2, 3, 4, 5, 6, giấy CNQSDĐ số AL 957736, cấp ngày 05/01/2010 của UBND huyện H mang tên bà Lê Thị T, ông Lê Khắc X; địa chỉ: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện H giá trị 811.050.000 đồng; trên đất hiện nay có các tài sản gắn liền giá trị 42.538.135 đồng: Một ngôi nhà ở xây dựng năm 2011, loại nhà 01 tầng, chiều cao hộc 4,2m, diện tích 111m²; công trình nhà vệ sinh diện tích 3,6m²; mái che sau nhà lợp Fibroxm diện tích 7,26m²; sân, cổng, hàng rào, mái che trước nhà lợp tôn màu diện tích 43,4m², tổng giá trị tài sản bà T được nhận 853.588.153 đồng (có sơ đồ tọa độ xem xét thẩm định tại chỗ kèm theo bản án sơ thẩm).

- Đồng thời buộc bà Lê Thị T phải phụ chia cho ông Lê Khắc X số tiền 426.794.000 đồng, tiền chênh lệch giá trị tài sản được nhận.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị T về chia 01 ngôi nhà gỗ hai gian, xây dựng năm 2000, địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện H, giá trị 6.927.435 đồng của bà Lê Thị T1.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Khắc X đồng ý chia đôi số tiền 155.000.000 đồng do bà T rút tại Ngân hàng A chi nhánh H năm 2015 chia cho hai người, buộc bà Lê Thị T đưa lại số tiền 77.500.000 đồng cho ông Lê Khắc X.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố chia 13 chỉ vàng 9999 của bị đơn ông Lê Khắc X.

Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 14/3/2025 nguyên đơn kháng cáo bản án số 05/2025/HNGĐ-ST, ngày 28/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh

Những vấn đề cụ thể trong đơn kháng cáo nguyên đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà về việc chia ngôi nhà gỗ, không chia đôi số tiền 155.000.000 đồng. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Lê Khắc X phản tố.

- Ngày 11/3/2025 bị đơn kháng cáo bản án số 05/2025/HNGĐ-ST, ngày 28/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh

Những vấn đề cụ thể trong đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm:

Ông X đề nghị được sử dụng toàn bộ ngôi nhà và mảnh vườn là tài sản chung của vợ chồng, xin phụ chia tài sản cho bà T theo quy định đồng thời có xem xét công sức lao động của ông.

Đề nghị Toà án chia đôi số tiền 336.000.000 đồng và chia 13 chỉ vàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn đã đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T và bị đơn ông Lê Khắc X giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/HNGĐ-ST, ngày 28/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. (nay là Toà án nhân dân khu vực 4 Hà Tĩnh).

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn ông Lê Khắc X; ngày 16/10/2024 bị đơn ông Lê Khắc X có yêu cầu phản tố; ông X có nơi cư trú tại: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh (nay là tổ dân phố G, xã H, tỉnh Hà Tĩnh) do vậy xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hương Khê (nay là TAND khu vực 4 Hà Tĩnh) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng quy định pháp luật, xác định đúng thành phần và tư các tham gia tố tụng.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn gửi đến Toà án cấp sơ thẩm trong hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

** Về kháng cáo của bà T yêu cầu chia ngôi nhà 02 gian bằng gỗ xây dựng trên đất của bà Lê Thị T1 hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:*

Xét thấy, nguồn gốc ngôi nhà này là của bà T và ông X, tuy nhiên năm 2011 vợ chồng bà T và ông X đã thống nhất cho bà T1, thể hiện thông qua việc vợ chồng bà T, ông X tự nguyện di dời ngôi nhà gỗ của mình sang xây dựng trên phần đất của bà T1, đồng thời bà T, ông X xây dựng nhà mới trên phần đất của mình. Quá trình từ khi xây dựng nhà gỗ đến nay bà T1 đã nhiều lần tôn tạo sửa chữa ngôi nhà này nhưng bà T, ông X không có ý kiến gì và đây là nơi duy nhất bà Tân sinh S. Ngoài ra nơi này ông X cũng thường xuyên về đây sống cùng bà T1. Đồng thời, bà Lê Thị T1 là hộ nghèo, giá trị ngôi nhà gỗ được định giá là 6.927.435 đồng, giá trị không lớn. Nay vì lý do vợ chồng ly hôn bà T yêu cầu chia ngôi nhà này là không phù hợp với quy định pháp luật, đạo lý, phong tục tập quán người Việt Nam. Do đó Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản là ngôi nhà gỗ 02 gian bằng gỗ xây dựng trên phần đất của bà Lê Thị T1 là đảm bảo có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

** Về kháng cáo của ông X đề nghị được giao sử dụng toàn bộ ngôi nhà và mảnh vườn là tài sản chung của vợ chồng, xin phụ chia tài sản cho bà T theo quy định đồng thời có xem xét công sức lao động của ông. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:*

Xét thấy, nguồn gốc thửa đất số 206, tờ bản đồ số 13, diện tích thực tế là 213,3m² đất ở đô thị, do bà T là cán bộ Viên chức bệnh viện huyện H nên thuộc đối tượng được ưu tiên, vì hoàn cảnh khó khăn không có đất ở nên năm 1999 bà T làm

đơn, được Công đoàn đề nghị lên UBND huyện H cấp thửa đất trên cho riêng bà T (đất cấp trong thời kỳ hôn nhân) phù hợp với đơn xác nhận của bệnh viện cũng như hồ sơ cấp đất ban đầu. Đến năm 2010 Nhà nước có chính sách cấp đổi giấy CNQSD đất thì khi đó mới ghi tên ông Lê Khắc X vào đồng sử dụng. Như vậy thửa đất này được hình thành trên cơ sở quyền lợi Nhà nước cấp cho bà T. Tuy nhiên từ khi cấp đất cho đến nay ông X, bà T đều sinh sống, sử dụng chung thửa đất này, đặc biệt năm 2011 vợ chồng đã thống nhất cùng nhau xây dựng một ngôi nhà 01 tầng và các công trình phụ gắn liền để gia đình sinh sống, do đó đủ căn cứ xác định đây là tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân theo Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình.

Quá trình vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 đến nay, ông X là người sinh sống trên thửa đất, có công sức quản lý khối tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, về nguồn gốc hình thành thửa đất là do bà T là đối tượng ưu tiên. Vì vậy, ông X và bà T có công sức đóng góp ngang nhau vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật HNGĐ và khoản 4 Điều 7 TTLT số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 cần xem xét chia đôi. Xét nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, tuy nhiên chiều rộng thửa đất được 07m, không đủ điều kiện chia tách thửa theo quy định tại Điều 12, 13 Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND, ngày 18/10/2024 của UBND tỉnh H quy định về điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa, hợp thửa đất sau khi tách 60m, kích thước cạnh tiếp giáp và chiều sâu thửa đất tính vuông góc với đường giao thông tối thiểu 5m; và trên đất có 01 ngôi nhà xây và các công trình phụ vệ sinh, mái che, cổng, tường rào với kết cấu kiên cố gắn liền nên không thể chia bằng hiện vật mà phải chia bằng giá trị. Xét thấy, bà Lê Thị T là phụ nữ, người cao tuổi không có chỗ ở ổn định. Trong khi đó, ông Lê Khắc X ngoài tài sản chung là ngôi nhà của vợ chồng cũng thường xuyên về sinh sống cùng mẹ là bà Lê Thị T1. Do đó, sau khi ly hôn bà Lê Thị T là người sẽ gặp khó khăn hơn. Vì vậy, bà Lê Thị T cần phải được ưu tiên nhận tài sản để bảo đảm duy trì, ổn định cuộc sống theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7 TTLT số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016. Toà án cấp sơ thẩm giao thửa đất, ngôi nhà xây và các công trình gắn liền trên đất cho bà T sử dụng đồng thời bà T có nghĩa vụ thanh toán cho ông X $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất, ngôi nhà bằng tiền mặt với số tiền là $853.588.153 \text{ đồng} : 2 = 426.794.000 \text{ đồng}$ là hoàn toàn có căn cứ.

** Đối với nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T đề nghị Toà án không chia đôi số tiền 155.000.000 đồng, và kháng cáo của bị đơn ông Lê Khắc X về kháng cáo đề nghị Toà án chia đôi số tiền 336.000.000 đồng và chia đôi 13 chỉ vàng 9999. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy.*

Theo văn bản trả lời của ngân hàng A chi nhánh H: Ông Lê Khắc X không có lịch sử giao dịch và tiền gửi tiết kiệm; bà Lê Thị T có lịch sử giao dịch gửi, rút tiền từ năm 2011 với số tiền 276.000.000 đồng, năm 2012 với số tiền 274.000.000 đồng, năm 2013 với số tiền 336.000.000 đồng, năm 2014 với số tiền 150.000.000 đồng và đến cuối năm 2015 bà T đã rút hết tiền mặt 155.000.000 đồng và hiện nay không còn số

đư tại Ngân hàng. Như vậy trong thời kỳ hôn nhân bà T đã có nhiều lần gửi, rút tiền tại Ngân hàng A chi nhánh H. Quá trình gửi, rút tiền tại ngân hàng A chi nhánh H từ năm 2011 đến năm 2014, trong khoảng thời gian vợ chồng sống chung có xây nhà, mua sắm đồ dùng trong nhà. Vì vậy, việc bà Lê Thị T gửi, rút tiền trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2014 để nhằm mục đích trả tiền xây nhà, mua sắm đồ dùng, chi tiêu cho gia đình là phù hợp. Sau khi ly thân năm 2014, đến ngày 19/8/2015, bà T đã rút hết số tiền còn lại 155.000.000 đồng tại ngân hàng A chi nhánh H. Bà Lê Thị T khẳng định đã rút hết tiền gửi ở Ngân hàng để thanh toán chi phí xây dựng ngôi nhà ở tổ dân phố G, thị trấn H, xây nhà cho bà T1, mua xe mô tô SH và trả tiền thuê nhà trọ thời gian qua hết. Tuy nhiên, căn cứ các tài liệu có tại hồ sơ vụ án thể hiện việc thanh toán tiền xây dựng hai ngôi nhà và một số hạng mục phụ trợ xong trong năm 2014 (*căn cứ sổ ghi chép thanh toán, hóa đơn mua bán*), cũng như việc mua xe mô tô SH là bà T mua trước năm 2014, do đó cần xác định số tiền 155.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng, bà T đã rút về chi tiêu cá nhân sau khi ly thân. Ông X đề nghị chia số tiền tiết kiệm là 336.000.000 đồng là không có cơ sở xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia đôi đối với số tiền 155.000.000 đồng là đảm bảo quy định pháp luật. Đối với yêu cầu chia 13 chỉ vàng 9999, ông Lê Khắc X không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh tài sản chung của vợ chồng có 13 chỉ vàng 9999 nên không có căn cứ để xem xét.

Từ những phân tích nêu trên xét thấy kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn không có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tuy nhiên nguyên đơn, bị đơn là người cao tuổi nên được miễn.

[4]. Về chi phí tố tụng: Buộc ông X phải hoàn trả cho bà T số tiền xem xét thẩm và định giá là 5.275.000 đồng do bà T đã nộp thay.

[5]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên Nguyên đơn, bị đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T và bị đơn ông Lê Khắc X, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 05/2025/HNGĐ-ST, ngày 28/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 Hà Tĩnh)

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm d khoản 2 Điều 227, các Điều 228, 266, 271, 278 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 207, 213, 219, 220, 257, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; các Điều 28, 29, 33, 38, 39, 51, 55, 57 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia

đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị T và ông Lê Khắc X.

2. Tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn, giao cho bà Lê Thị T được toàn quyền sử dụng thửa đất số 206, tờ bản đồ số 13, diện tích thực tế 213,3m² đất ở đô thị, được số hóa, định vị bằng vị trí tọa độ cố định, giới hạn bởi các điểm tọa độ 1, 2, 3, 4, 5, 6, giấy CNQSDĐ số AL 957736, cấp ngày 05/01/2010 của UBND huyện H mang tên bà Lê Thị T, ông Lê Khắc X; địa chỉ: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện H giá trị 811.050.000 đồng; trên đất hiện nay có các tài sản gắn liền giá trị 42.538.135 đồng: Một ngôi nhà ở xây dựng năm 2011, loại nhà 01 tầng, chiều cao học 4,2m, diện tích 111m²; công trình nhà vệ sinh diện tích 3,6m²; mái che sau nhà lợp Fibroxm diện tích 7,26m²; sân, cổng, hàng rào, mái che trước nhà lợp tôn màu diện tích 43,4m², tổng giá trị tài sản bà T được nhận 853.588.153 đồng (có sơ đồ tọa độ xem xét thẩm định tại chỗ kèm theo bản án sơ thẩm).

- Đồng thời buộc bà Lê Thị T phải phụ chia cho ông Lê Khắc X số tiền 426.794.000 đồng, tiền chênh lệch giá trị tài sản được nhận.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị T về chia 01 ngôi nhà gỗ hai gian, xây dựng năm 2000, địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện H, giá trị 6.927.435 đồng của bà Lê Thị T1.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Khắc X đồng ý chia đôi số tiền 155.000.000 đồng do bà T rút tại Ngân hàng A chi nhánh H năm 2015 chia cho hai người, buộc bà Lê Thị T đưa lại số tiền 77.500.000 đồng cho ông Lê Khắc X.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố chia 13 chỉ vàng 9999 của bị đơn ông Lê Khắc X.

Bà Lê Thị T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và các tài sản khác gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

3. Chi phí tố tụng: Buộc ông X phải hoàn trả cho bà T số tiền xem xét thẩm và định giá là 5.275.000 đồng do bà T đã nộp thay.

4. Án phí sơ: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí có giá ngạch cho nguyên đơn, bị đơn.

5. Án phí phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn, bị đơn

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Toà Phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND khu vực 4;
- VKSND khu vực 4;
- Phòng THADS khu vực 4;
- Các đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Thương Huyền